

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
QUẬN BÌNH THẠNH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1758/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 23/10/2020

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BÌNH THẠNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa: Bà **Dương Thị Thảo Trân** - Thẩm phán

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà **Bùi Thị Cẩm Vân**

2. Bà **Nguyễn Thị Bích Thân**

Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Luy** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà **Trương Thị Hồng** – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 10 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 671/2020/TLST- HNGĐ ngày 26 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp ly hôn. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 296/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 368/2020/QĐST – HNGĐ ngày 25/9/2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **NTTH**, sinh năm 1979

Địa chỉ: A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông **TĐH**, sinh năm 1976

Địa chỉ: A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường A quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Nguyên đơn bà NTTH trình bày tại đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thi:* Bà và ông TĐH tự nguyện tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Giấy chứng nhận kết hôn số 226 ngày 07/10/2008. Quá trình chung sống vợ chồng giữa bà và ông H hạnh phúc được 8 năm thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, không có tiếng nói chung trong

cuộc sống. Mặc dù bà đã cố gắng hàn gắn tình cảm để vợ chồng đoàn tụ nhưng không thành. Nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Quá trình chung sống giữa bà và ông H có hai con chung là trẻ TNVA, sinh ngày 24/3/2009 và TNAT, sinh ngày 11/8/2013. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ TNVA và TNAT, bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (2.500.000 đồng/trẻ/tháng) cho đến khi hai trẻ tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Về tài sản chung: Bà NTTH khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà NTTH khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo bà NTTH thì bản chính Giấy chứng nhận kết hôn đã bị thất lạc.

**Các tài liệu, chứng cứ bà NTTH cung cấp cho Tòa bao gồm:*

1. Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn (bản sao);
2. Giấy khai sinh trẻ TNVA và TNAT (bản sao);
2. CMND của bà NTTH (bản sao);
3. HKTT của bà NTTH và ông TĐH (bản sao).

**Bị đơn ông TĐH đã được Tòa án triệu tập hợp lệ theo quy định Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nhưng ông H không đến Tòa tham gia tố tụng, không có văn bản trình bày ý kiến hay yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ hay triệu tập người tham gia tố tụng khác.*

** Các tài liệu, chứng cứ Tòa án thu thập:*

- Văn bản trả lời xác minh của Công an Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 09/6/2020 thì đương sự TĐH, sinh năm 1976 có hộ khẩu thường trú tại địa chỉ A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường A, quận Bình Thạnh, hiện đang thực tế cư trú tại địa phương.

- Văn bản trả lời xác minh của Ủy ban nhân dân Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 21/9/2020 thì bà NTTH và ông TĐH cùng cư trú tại địa chỉ A Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường A, quận Bình Thạnh và thỉnh thoảng có xảy ra mâu thuẫn nhỏ và không cần đến sự can thiệp của chính quyền địa phương giải quyết, hòa giải. Không có thông tin về con chung và con riêng của bà Hà và ông Hiệp.

Tại phiên tòa hôm nay: Nguyên đơn bà NTTH có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Bị đơn ông TĐH vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh có ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, cụ thể:

**Về hôn nhân:* Bà NTTH được quyền ly hôn với ông TĐH.

**Về con chung:* Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giao con chung là trẻ TNVA, sinh ngày 24/3/2009 và TANT, sinh ngày 11/8/2013 cho nguyên đơn được quyền trực tiếp nuôi dưỡng, bị đơn có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/ trẻ (tổng cộng 5.000.000 đồng/hai trẻ/tháng) cho đến khi trẻ VAvà trẻ AT tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

**Về tài sản chung:* Hai bên đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

**Về nợ chung:* Hai bên đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ tranh chấp: Bà NTTH có đơn khởi kiện tranh chấp ly hôn đối với ông TĐH. Đây là quan hệ tranh chấp ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

1.2 Về thẩm quyền của Tòa án: Bị đơn ông TĐH đang cư trú tại quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3 Về tư cách tố tụng:

Nguyên đơn bà NTTH có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà Hà.

Bị đơn ông TĐH không có yêu cầu phản tố và đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần hai nhưng vẫn vắng mặt. Ông H không có đơn đề nghị xét xử vắng mặt hay vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt ông H.

[2] Về nội dung vụ án:

2.1 Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Bản trích lục kết hôn (bản sao) số 45/TLKH – BS do Ủy ban nhân dân Phường A, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh ngày 27/01/2016, bà NTTH và ông TĐH đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh số 226 ngày 07/10/2008 thì quan hệ hôn nhân giữa bà NTTH và ông TĐH là hợp pháp.

Hội đồng xét xử nhận thấy: Bà NTTH yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông TĐH do quá trình chung sống giữa bà và ông H xảy ra nhiều mâu thuẫn trong thời gian dài do bất đồng quan điểm sống, tính cách không phù hợp, vợ chồng không có tiếng nói chung trong cuộc sống.

Xét thấy: Hôn nhân được duy trì do sự tự nguyện và trên cơ sở mục đích của hôn nhân phải đạt được, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, thương yêu, chung thủy, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ thực hiện các công việc trong gia đình để xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ và hạnh phúc.

Nguyên đơn bà NTTH xác định tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Hiệp không còn, hôn nhân giữa bà và ông Hiệp đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông H để ổn định cuộc sống.

Bị đơn ông TĐH đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án nhưng ông Hiệp không đến Tòa cũng như không có văn bản trình bày ý kiến về việc thực hiện các hoạt động nào để có thể hàn gắn, gắn bó tình cảm vợ chồng nhằm cải thiện tình cảm giữa ông và bà H. Điều đó cho thấy ông H không còn quan tâm đến mối quan hệ hôn nhân giữa ông và bà H.

Với nhận định như trên, Hội đồng xét xử có căn cứ xác định rằng mâu thuẫn trong hôn nhân giữa bà H và ông H đã trầm trọng, mục đích không đạt được. Vì vậy, bà H yêu cầu ly hôn với ông H là có căn cứ pháp luật nên chấp nhận cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2 Về phần con chung: Bà NTTH khai quá trình chung sống giữa bà và ông Hiệp có hai con chung là trẻ TNVA, sinh ngày 24/3/2009 và TNAT, sinh ngày 11/8/2013. Bà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng trẻ TNVA và TNAT bà yêu cầu ông H cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng (2.500.000 đồng/trẻ/tháng) cho đến khi hai trẻ tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật.

Xét thấy: Theo Văn bản trình bày ý kiến của trẻ A, trẻ T thì hai trẻ có nguyện vọng được sống chung với mẹ. Và trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù ông H đã được Tòa án đã cấp, tổng đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố. Nhưng ông H không có ý kiến, yêu cầu về việc bà Hà yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ A, trẻ T và cũng như mức cấp dưỡng nuôi con. Do đó, nhằm đảm bảo sự phát triển toàn diện của trẻ tránh sự thay đổi tâm sinh lý của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy có đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu của bà H cũng như lời đề nghị của đại diện

Viện kiểm sát nhân dân quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là giao trẻ Avà trẻ Tcho bà H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng.

Xét về yêu cầu ông H có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/trẻ (tổng cộng 5.000.000 đồng/hai trẻ/tháng) cho đến khi trẻ Avà trẻ T tròn 18 tuổi của bà H. Hội đồng xét thấy yêu cầu của bà H là phù hợp với quy định Luật Hôn nhân và Gia đình và phù hợp với thực tế nên có cơ sở chấp nhận cũng như lời đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.3 Về phần tài sản chung:

Bà NTTH khai do hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông TĐH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

2.4 Về phần nợ chung:

Bà NTTH khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Ông TĐH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: Bà NTTH phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 203, Điều 220, Điều 232, Điều 266, Điều 273, Điều 280 của Bộ Luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử : Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà NTTH được quyền ly hôn với ông TĐH.

2. Về quan hệ con chung: Giao bà NTTH được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là trẻ TNVA, sinh ngày 24/3/2009 và TNAT, sinh ngày 11/8/2013. Ông TĐH có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.500.000 đồng/ trẻ (5.000.000 đồng/hai trẻ/tháng) cho đến khi trẻ TNVA và TNAT tròn 18 tuổi, việc cấp dưỡng nuôi con được thực hiện ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bà NTTH có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông TĐH không cấp dưỡng đủ số tiền nói trên thì ông Hiệp phải chịu thêm khoản tiền lãi đối với số tiền

chậm thi hành tương ứng với thời gian chưa thi hành, mức lãi suất được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

Ông TĐH có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi; ông Hiệp có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở; vì lợi ích của trẻ, trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc hai bên Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Bà NTTH và ông TĐH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà NTTH và ông TĐH không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và Gia đình sơ thẩm: 300.000 đồng, bà NTTH phải chịu được trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0087605 ngày 25 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh. Án phí cấp dưỡng nuôi con 300.000 đồng, ông TĐH phải chịu.

6. Về quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Thi hành tại cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Thảo Trân

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Tòa án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

- (1) Nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).
- (2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: “Số:100/2017/DS-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: “Số:108/2017/HNGĐ-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: “Số:110/2017/KDTM-ST”; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: “Số:115/2017/LĐ-ST”).
- (3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.
- (4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: “tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân”).

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, bỏ dòng “Thẩm phán...”, đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ và tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ và tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ và tên của Thẩm phán, họ và tên của cả ba Hội thẩm nhân dân; nếu xét xử theo thủ tục rút gọn thì bỏ đoạn “Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có” và chỉ ghi Thẩm phán và họ tên Thẩm phán xét xử (ví dụ: Thẩm phán: Nguyễn Văn A). Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Trong trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ “Trong các” (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2016 tại...).

Trong trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày trở lên, nếu số ngày tương đối ít thì có thể ghi đủ số ngày (ví dụ: Trong các ngày 03, 04 và 05 tháng 3...); nếu số ngày nhiều liên nhau thì ghi từ ngày đến ngày (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 07 đến 11 tháng 3 năm); nếu khác tháng mà xét xử liên tục thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Trong các ngày từ ngày 28-02 đến ngày 02-3 năm...), nếu không xét xử liên tục thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm...).

(8) Nếu xét xử kín thì thay hai chữ “công khai” bằng chữ “kín”.

(9) Tùy theo vụ án mà ghi “thông thường” hay “rút gọn”.

(10) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi “DS”; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi “HNGĐ”; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi “KDTM”; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi “LĐ” (ví dụ: số 18/2016/TLST-HNGĐ).

(11) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(12) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú. Nếu nguyên đơn là người chưa thành niên thì sau họ tên cần ghi thêm ngày, tháng, năm sinh.

Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(13) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: “văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...”.

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(14) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(15) và (18) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (12).

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(21) và (22) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(23) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và tên của Toà án, nơi Thư ký phiên tòa công tác như hướng dẫn tại điểm (1).

(24) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên tòa thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ “Toà án nhân dân” thành “Viện kiểm sát nhân dân”.

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, yêu cầu khởi kiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án, trong đó ghi rõ ý kiến của Viện kiểm sát về các tình tiết, những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh trong bản án, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải phân tích, lập luận đầy đủ, chi tiết.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và áp dụng pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về những tình tiết của vụ án, những căn cứ pháp luật để chấp nhận hoặc không chấp nhận từng yêu cầu, đề nghị cụ thể của đương sự; của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có).

Cần viện dẫn điểm, khoản và điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự, thì tùy từng trường hợp cụ thể mà Tòa án ghi nhận định áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

(27) Ghi áp dụng điểm, khoản, điều luật của văn bản quy phạm pháp luật mà Tòa án căn cứ để ra quyết định (ví dụ: căn cứ điểm... khoản... Điều... Luật đất đai; căn cứ điểm.... khoản.... Điều.... Luật hôn nhân và gia đình,...)

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, nếu là bản án gốc được thông qua tại phòng nghị án thì cần phải có đầy đủ chữ ký, họ và tên của các thành viên Hội đồng xét xử (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án);

nếu là bản án chính để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức khởi kiện và Viện kiểm sát cùng cấp thì cần ghi như sau:

Nơi nhận:

(Ghi những nơi mà Tòa án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án chính).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên và đóng dấu của Tòa án)

(Họ và tên)